

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Doanh nghiệp là công ty cổ phần hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh bánh kẹo và vật tư ngành bánh kẹo. Doanh nghiệp tuân thủ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mục 2)
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mục 8)
- Vay dài hạn và nợ phải trả dài hạn khác (Mục 14)
- Các khoản dự trữ (Mục 18)
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (Mục 16)

• Bất thường:

- Có mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" (Mục 5) trong Tài sản ngắn hạn, mục này thường không xuất hiện trên Bảng cân đối kế toán theo VAS 21.
- Không có Nợ dài hạn (Mục II. Nợ dài hạn)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Chi phí lãi vay (Mục 23) không có số liệu
- Không có chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mục 52)
- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Mục 12)

• Bất thường:

- Có mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" (Mục 17) nhưng lại để trống phần "Trong đó: Chi phí lãi vay" (Mục 23)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp giống Mẫu 2 (Phương pháp gián tiếp).

2. Phân tích bảng cân đối kế toán

Phần Nguồn Vốn:

- **Cơ cấu:** Nguồn vốn của doanh nghiệp chủ yếu đến từ vốn chủ sở hữu (650,994,529,091 đồng) chiếm tỷ trọng lớn hơn so với nợ phải trả (240,008,160,630 đồng).

- **Nợ phải trả:** Nợ phải trả chủ yếu là nợ ngắn hạn (238,124,847,765 đồng), cho thấy áp lực thanh toán trong ngắn hạn.
- **So sánh:**
 - Nợ phải trả giảm từ 301,100,448,414 đồng xuống 240,008,160,630 đồng, cho thấy doanh nghiệp đã giảm được gánh nặng nợ.
 - Vốn chủ sở hữu tăng từ 641,248,144,625 đồng lên 650,994,529,091 đồng, chủ yếu do tăng quỹ đầu tư phát triển.

Phần Tài Sản:

- **Tổng tài sản:** Tổng giá trị tài sản là 891,002,689,721 đồng, giảm so với đầu kỳ (942,348,593,039 đồng).
- **Cơ cấu tài sản:**
 - Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn (490,267,856,602 đồng), bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tiền.
 - Tài sản dài hạn (400,734,833,119 đồng) chủ yếu là các khoản phải thu dài hạn và tài sản cố định.
- **So sánh:**
 - Tài sản ngắn hạn giảm mạnh từ 698,745,833,466 đồng xuống 490,267,856,602 đồng, chủ yếu do giảm các khoản phải thu ngắn hạn và tiền.
 - Tài sản dài hạn tăng từ 243,602,759,573 đồng lên 400,734,833,119 đồng, do tăng các khoản phải thu dài hạn.

Đánh giá:

- **Các khoản phải thu:** Cần chú ý đến khoản phải thu của khách hàng (tài khoản 131) và phải thu ngắn hạn khác (tài khoản 136) vì chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn.
- **Phải trả người bán:** Khoản phải trả người bán (tài khoản 331) cần được quản lý để đảm bảo thanh toán đúng hạn.
- **Vốn lưu động:** Do tài sản ngắn hạn giảm mạnh hơn nợ ngắn hạn, cần xem xét khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- **Doanh thu thuần:** Giảm từ 135.98 tỷ đồng (quý trước) xuống 117.22 tỷ đồng (quý này), tương ứng lũy kế từ đầu năm giảm từ 342.52 tỷ đồng xuống 281.23 tỷ đồng. Doanh thu bán hàng giảm từ 139.99 tỷ đồng xuống 121.37 tỷ đồng (VII.1).
- **Lợi nhuận gộp:** Giảm từ 27.99 tỷ đồng (quý trước) xuống 23.14 tỷ đồng (quý này), tương ứng lũy kế từ đầu năm giảm từ 75.75 tỷ đồng xuống 59.91 tỷ đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Giảm mạnh từ 27.02 tỷ đồng (quý trước) xuống 3.00 tỷ đồng (quý này), tương ứng lũy kế từ đầu năm giảm từ 53.12 tỷ đồng xuống 6.00 tỷ đồng. Chủ yếu do lãi tiền gửi giảm (VII.5, VII.6).
- **Chi phí tài chính:** Tăng nhẹ từ 3.23 tỷ đồng (quý trước) lên 2.98 tỷ đồng (quý này), tương ứng lũy kế từ đầu năm giảm từ 29.32 tỷ đồng xuống 5.89 tỷ đồng.
- **Chi phí bán hàng:** Giảm từ 22.91 tỷ đồng (quý trước) xuống 21.08 tỷ đồng (quý này), tương ứng lũy kế từ đầu năm giảm từ 44.73 tỷ đồng xuống 42.32 tỷ đồng (VII.8).
- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Gần như không đổi, khoảng 9.7 tỷ đồng mỗi quý, tương ứng lũy kế từ đầu năm tăng nhẹ từ 18.83 tỷ đồng lên 21.50 tỷ đồng (VII.9).
- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:** Giảm mạnh từ 4.18 tỷ đồng (quý trước) xuống 772 triệu đồng (quý này), tương ứng lũy kế từ đầu năm giảm từ 30.75 tỷ đồng xuống 12.64 tỷ đồng.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Giảm từ 2.95 tỷ đồng (quý trước) xuống 574 triệu đồng (quý này), tương ứng lũy kế từ đầu năm giảm từ 24.06 tỷ đồng xuống 9.75 tỷ đồng.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- **Tổng quan:** Trong kỳ, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, trong khi hoạt động đầu tư và tài chính có sự biến động trái chiều so với năm trước.
- **Hoạt động kinh doanh:** Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra tiền từ hoạt động cốt lõi. Lợi nhuận trước thuế giảm mạnh so với năm trước, cùng với sự gia tăng các khoản phải thu và giảm các khoản phải trả, đã ảnh hưởng tiêu cực đến dòng tiền.
- **Hoạt động đầu tư:** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư dương, chủ yếu do tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia lớn hơn tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.
- **Hoạt động tài chính:** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính âm, do tiền chi trả nợ gốc vay lớn hơn tiền thu từ đi vay.
- **Tiền và tương đương tiền:** Tiền và tương đương tiền cuối kỳ tăng so với đầu kỳ, chủ yếu nhờ lưu chuyển tiền thuần trong kỳ dương.
- **Các yếu tố cần chú ý:**
 - Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm liên tục có thể là dấu hiệu đáng lo ngại về khả năng tự tạo tiền của doanh nghiệp.
 - Cần xem xét kỹ nguyên nhân của sự gia tăng các khoản phải thu và giảm các khoản phải trả để đánh giá rủi ro thanh khoản.
 - Hoạt động đầu tư mang lại dòng tiền dương nhờ thu lãi, cổ tức, nhưng cần đánh giá tính bền vững của nguồn thu này.

- Doanh nghiệp đang sử dụng nợ vay để bù đắp cho dòng tiền kinh doanh âm, điều này có thể tạo áp lực tài chính trong tương lai.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Chỉ số	30/06/2025	01/01/2025	Ghi chú
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	2.06	2.34	490,267,856,602 / 238,124,847,765 và 698,745,833,466 / 299,191,735,549
Thanh khoản nhanh	1.78	2.14	(490,267,856,602 - 67,802,686,781) / 238,124,847,765 và (698,745,833,466 - 59,597,174,248) / 299,191,735,549
Thanh khoản tức thời	0.07	0.22	16,077,269,898 / 238,124,847,765 và 64,834,713,056 / 299,191,735,549
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	0.27	0.32	240,008,160,630 / 891,002,689,721 và 301,100,448,414 / 942,348,593,039
Nợ trên vốn chủ	0.37	0.47	240,008,160,630 / 650,994,529,091 và 301,100,448,414 / 641,248,144,625
Khả năng thanh toán lãi vay	Không tính được	Không tính được	Không có thông tin chi phí lãi vay riêng cho giai đoạn quý này. Cần thông tin chi phí lãi vay và EBIT.
3. Chỉ số hiệu quả			

Chỉ số	30/06/2025	01/01/2025	Ghi chú
hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	3.26	4.15	(221,313,409,2442) / (67,802,686,781+59,597,174,248) và (266,770,240,8742) / (59,597,174,248+59,597,174,248)
Vòng quay khoản phải thu	1.03	1.09	(281,225,204,3542) / (404,822,637,304+573,981,539,486) và (342,523,913,8422) / (573,981,539,486+573,981,539,486)
Vòng quay tổng tài sản	0.31	0.36	(281,225,204,3542) / (891,002,689,721+942,348,593,039) và (342,523,913,8422) / (942,348,593,039+942,348,593,039)
4. Chỉ số lợi nhuận			
Biên lợi nhuận gộp	0.20	0.22	59,911,795,110 / 281,225,204,354 và 75,753,672,968 / 342,523,913,842
Biên lợi nhuận ròng	0.03	0.07	9,746,384,466 / 281,225,204,354 và 24,062,024,043 / 342,523,913,842
ROA (Hiệu quả tài sản)	0.01	0.03	9,746,384,466 / ((891,002,689,721+942,348,593,039)/2) và 24,062,024,043 / ((942,348,593,039+942,348,593,039)/2)
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	0.01	0.04	9,746,384,466 / ((650,994,529,091+641,248,144,625)/2) và 24,062,024,043 / ((641,248,144,625+641,248,144,625)/2)
5. Chỉ số định giá			

Chỉ số	30/06/2025	01/01/2025	Ghi chú
EPS	59.34	146.5	9,746,384,466 / 164,250,000,000 và 24,062,024,043 / 164,250,000,000
P/E	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin giá thị trường cổ phiếu.
P/B	Không tính được	Không tính được	Cần thông tin giá thị trường cổ phiếu và giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS).
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác			
Doanh thu thuần	281,225,204,354	342,523,913,842	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn	221,313,409,244	266,770,240,874	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận gộp	59,911,795,110	75,753,672,968	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận trước thuế	12,265,760,041	30,115,734,740	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lợi nhuận sau thuế	9,746,384,466	24,062,024,043	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
7. Tăng trưởng			
Tăng trưởng Doanh thu thuần	-17.9%		$(281,225,204,354 - 342,523,913,842) / 342,523,913,842 * 100$
Tăng trưởng Giá vốn	-17.0%		$(221,313,409,244 - 266,770,240,874) / 266,770,240,874 * 100$
Tăng trưởng	-20.9%		$(59,911,795,110 - 75,753,672,968) / 75,753,672,968 * 100$

Chỉ số	30/06/2025	01/01/2025	Ghi chú
Lợi nhuận gộp			
Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế	-59.3%		$(12,265,760,041 - 30,115,734,740) / 30,115,734,740 * 100$
Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế	-59.5%		$(9,746,384,466 - 24,062,024,043) / 24,062,024,043 * 100$
DOANH THU THUẦN (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO)			
CFO	Âm	Âm	CFO âm cho thấy doanh nghiệp đang tiêu tốn tiền mặt trong hoạt động kinh doanh.
TỶ SUẤT DÒNG TIỀN TỰ DO (Free Cash Flow to Equity - FCFE)			
	(51,049,773,104)	4,289,976,066	

Chỉ số	30/06/2025	01/01/2025	Ghi chú
Dòng tiền tự do			(41,505,869,542) - (9,543,903,562) và (57,496,311,865) - (1,310,490,000)
XU HƯỚNG CỦA DÒNG TIỀN			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(41,505,869,542)	(57,496,311,865)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	7,563,720,549	44,000,398,683	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(48,837,265,182)	4,125,867,800	

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Giảm từ 68% xuống 73%, cho thấy doanh nghiệp đang tăng cường sử dụng nợ vay.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản:** Cần thêm thông tin chi tiết về cơ cấu tài sản (ngắn hạn/ dài hạn) để đánh giá.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Thanh khoản hiện hành:** Giảm từ 2.34 xuống 2.06, vẫn cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt.
- **Thanh khoản nhanh:** Giảm từ 2.14 xuống 1.78, cho thấy khả năng thanh toán nhanh giảm nhẹ.
- **Thanh khoản tức thời:** Giảm mạnh từ 0.22 xuống 0.07, cho thấy khả năng thanh toán ngay lập tức giảm đáng kể.
- **Khả năng thanh toán lãi vay:** Không tính được do thiếu dữ liệu.
- **Vòng quay khoản phải thu:** Giảm từ 1.09 xuống 1.03, cho thấy thời gian thu hồi nợ từ khách hàng chậm hơn.
- **Vòng quay hàng tồn kho:** Giảm từ 4.15 xuống 3.26, cho thấy hàng tồn kho luân chuyển chậm hơn.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ:** Giảm từ 0.32 xuống 0.27, cho thấy doanh nghiệp giảm sử dụng nợ.
- **Nợ trên vốn chủ:** Giảm từ 0.47 xuống 0.37, cho thấy doanh nghiệp ít phụ thuộc vào nợ hơn.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Biên lợi nhuận gộp:** Giảm từ 0.22 xuống 0.20, cho thấy hiệu quả quản lý chi phí giảm.
- **Biên lợi nhuận ròng:** Giảm từ 0.07 xuống 0.03, cho thấy lợi nhuận giảm so với doanh thu.
- **ROA:** Giảm từ 0.03 xuống 0.01, cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản giảm.
- **ROE:** Giảm từ 0.04 xuống 0.01, cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu giảm.
- **EPS:** Giảm từ 146.5 xuống 59.34, cho thấy lợi nhuận trên mỗi cổ phần giảm.

5. Phân tích dòng tiền:

- **CFO:** Âm trong cả hai kỳ, cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra tiền từ hoạt động kinh doanh.
- **Dòng tiền tự do:** Chuyển từ dương sang âm, cho thấy khả năng tạo ra tiền mặt tự do của doanh nghiệp giảm sút.
- **Xu hướng dòng tiền:** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm và giảm so với kỳ trước.

6. Tăng trưởng:

- **Tăng trưởng Doanh thu thuần:** -17.9%
- **Tăng trưởng Giá vốn:** -17.0%

- **Tăng trưởng Lợi nhuận gộp:** -20.9%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận trước thuế:** -59.3%
- **Tăng trưởng Lợi nhuận sau thuế:** -59.5%

Nhận định chung:

Các chỉ số tài chính của doanh nghiệp đều có xu hướng giảm so với kỳ trước, đặc biệt là các chỉ số về khả năng sinh lời và dòng tiền. Doanh nghiệp cần xem xét lại hoạt động kinh doanh và quản lý chi phí để cải thiện tình hình tài chính.